

Số: **492/CBTT-VHTC**
V/v: Công bố thông tin BCTC Quý I/2015

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 4 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty cổ phần than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **033 3835169.**
Fax: **033 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Văn Tuyên.**
Địa chỉ: **Số 27 đường Minh Hà, phường Hà Tu, thành phố Hạ Long - QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0913276694, 0333638797, 0333830356.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2015 của Công ty cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 17/4/2015 bao gồm:
 - + Bảng cân đối kế toán;
 - + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý I/2015 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. (*Mục báo cáo tài chính*)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (báo cáo);
- Lưu VT, Thư ký C.Ty.



Người thực hiện công bố thông tin
Trưởng phòng TPK



Phùng Văn Tuyên

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I Năm 2015

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Kết quả hoạt động SX kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A/TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		553.191.713.288	430.371.192.711
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.629.157.244	3.369.327.264
1.Tiền	111		2.629.157.244	3.369.327.264
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II-Các khoản Đầu tư t/chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227.434.539.649	228.215.496.757
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		226.481.164.105	227.608.803.367
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.102.097.000	210.597.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác,	136		4.320.895.007	4.865.712.853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(4.469.616.463)	(4.469.616.463)
IV. Hàng tồn kho	140		321.179.752.537	186.276.738.505
1. Hàng tồn kho	141		321.685.089.624	186.782.075.592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(505.337.087)	(505.337.087)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.948.263.858	12.509.630.185
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.948.263.858	12.386.341.172
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	123.289.013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		289.528.875.705	295.792.970.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		107.513.671.000	94.074.462.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		107.513.671.000	94.074.462.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		147.605.610.368	165.819.020.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221		147.488.230.085	165.701.640.376
- Nguyên giá	222		1.080.078.595.528	1.079.379.536.737
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(932.590.365.443)	(913.677.896.361)
3. Tài sản cố định vô hình	227		117.380.283	117.380.283
- Nguyên giá	228		782.601.645	782.601.645
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(665.221.362)	(665.221.362)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.275.811.221	10.772.816.202
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.275.811.221	10.772.816.202
- XD/CB dở dang			8.277.708.118	6.793.871.187
- SCL dở dang			698.561.870	3.978.945.015
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		25.133.783.116	25.126.671.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.923.301.702	24.916.190.495
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		210.481.414	210.481.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		842.720.588.993	726.164.163.481

NGUỒN VỐN	MS		SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		579.255.288.582	468.588.430.663
I. Nợ ngắn hạn	310		557.173.474.182	446.506.616.263
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		178.793.095.956	203.601.317.049
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		383.538.026	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		23.656.439.691	19.045.460.284
4. Phải trả người lao động	314		30.505.415.847	59.762.388.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		112.000.000.000	42.161.754.721
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		24.805.478.816	6.785.250.116
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.640.224.104	15.166.427.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		131.348.693.801	86.339.992.908
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		34.760.218.421	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.280.369.520	13.644.025.520
+ Quỹ khen thưởng			2.255.612.863	5.224.852.863
+ Quỹ phúc lợi			4.394.952.035	5.789.368.035
+ Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản			2.148.054.622	2.148.054.622
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành			481.750.000	481.750.000
II. Nợ dài hạn	330		22.081.814.400	22.081.814.400
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		21.875.000.000	21.875.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		206.814.400	206.814.400
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		263.465.300.411	257.575.732.818
I. Vốn chủ sở hữu	410		250.308.620.811	244.419.053.218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.497.380.000	136.497.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(46.818.182)	(46.818.182)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		79.373.060.548	79.373.060.548
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.595.430.852	28.595.430.852
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.889.567.593	(0)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.156.679.600	13.156.679.600
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		13.156.679.600	13.156.679.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		842.720.588.993	726.164.163.481

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



Ông Chế Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I - Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		541.509.825.617	515.140.510.545	541.509.825.617	515.140.510.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		541.509.825.617	515.140.510.545	541.509.825.617	515.140.510.545
4. Giá vốn hàng bán	11		502.708.083.421	486.387.703.194	502.708.083.421	486.387.703.194
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		38.801.742.196	28.752.807.351	38.801.742.196	28.752.807.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		23.682.638	35.722.964	23.682.638	35.722.964
7. Chi phí tài chính	22		1.907.180.258	4.826.076.809	1.907.180.258	4.826.076.809
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.907.180.258	4.826.076.809	1.907.180.258	4.826.076.809
8. Chi phí bán hàng	25		2.330.275.427	2.308.997.395	2.330.275.427	2.308.997.395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.778.690.567	26.737.174.740	29.778.690.567	26.737.174.740
10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		4.809.278.582	(5.083.718.629)	4.809.278.582	(5.083.718.629)
11. Thu nhập khác	31		2.873.119.327	18.554.796.417	2.873.119.327	18.554.796.417
12. Chi phí khác	32		320.438.418	6.527.062.770	320.438.418	6.527.062.770
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.552.680.909	12.027.733.647	2.552.680.909	12.027.733.647
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		7.361.959.491	6.944.015.018	7.361.959.491	6.944.015.018
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.472.391.898	1.180.482.553	1.472.391.898	1.180.482.553
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		5.889.567.593	5.763.532.465	5.889.567.593	5.763.532.465
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		431	422	431	422
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Hà Thị Diệp Anh



Ông Thế Minh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý I Năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I Năm 2015	Quý I Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.361.959.491	6.944.015.018
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		24.941.970.707	17.717.417.927
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.607.082.638)	(11.356.348.333)
- Chi phí lãi vay	06		1.907.180.258	4.826.076.809
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		31.604.027.818	18.131.161.421
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		904.246.121	(63.770.653.012)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(134.903.014.032)	16.962.356.099
- Tăng, Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		85.969.748.282	35.256.608.153
- Tăng, Giảm chi phí trả trước	12		10.430.966.107	9.255.475.403
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.907.180.258)	(4.826.076.809)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.647.510.952)	(3.701.580.786)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.802.865.000)	(1.494.670.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.351.581.914)	5.812.620.469
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(16.004.371.637)	(2.969.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.583.400.000	11.320.625.369
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.682.638	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.397.288.999)	8.351.625.369
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		231.673.693.801	307.701.316.414
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(186.664.992.908)	(319.674.833.868)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.008.700.893	(11.973.517.454)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(740.170.020)	2.190.728.384
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.369.327.264	1.541.562.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.629.157.244	3.732.291.260

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Chi

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Hà Thị Diệp Anh



Ông Lê Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý I Năm 2015*

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP:

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 2062/QĐ-BCN ngày 9/8/2006 của Bộ Công nghiệp; Giấy phép ĐKKD theo mô hình công ty cổ phần ngày 25 tháng 12 năm 2006.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất và kinh doanh dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Khai thác gỗ.
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; điện tử và quang học.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, sản phẩm kim loại đúc sẵn và các thiết bị khác.
- Sửa chữa thiết bị điện, thiết bị liên lạc.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Dịch vụ đồ uống; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; dịch vụ ăn uống khác.
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới)
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu.

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/03/2015: 2.309 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/03/2015: 2.319 người

Tổng quỹ lương : 45.710.250.202 đồng

Tiền lương bình quân : 6.570.397 đ/người/ tháng

II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 1/1/2015 và kết thúc vào ngày 31/12/2015

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TĐCN than - K.Sản Việt Nam được BTC chấp thuận tại CV số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006

2 **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3 **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 **Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

a **Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu : là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả : là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 **Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền**

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- + Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ Ktoán
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính
- + Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

d Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp GTrị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

-Nhà cửa ,vật kiến trúc: 5-23 năm

-Máy móc, thiết bị : 3-8 năm

-Phương tiện vận tải : 3-8 năm

-Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-7 năm

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh ,trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16"chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ(-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán : " Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ

- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2015 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN 20% đối với SX chính và thuế suất 22% hiện hành đối với thu nhập từ hoạt động khác.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

TM	Danh mục	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	- Tiền mặt	1.409.607.800		2.121.433.000	
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.219.549.444		1.247.894.264	
	Cộng	2.629.157.244		3.369.327.264	
2	Các khoản đầu tư tài chính				
		Cuối năm		Đầu năm	
3	Phải thu của khách hàng				
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	226.481.164.105		227.608.803.367	
	- Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	0		198.789.532.807	
	+ Công ty tuyển than Hòa Gai-Vinaconin	101.336.232.515		40.176.508.678	
	+ Công ty kho vận Hòa Gai-Vinaconin	100.166.897.161		158.613.024.129	
	- Các khoản phải thu của khách hàng	24.978.034.429		28.819.270.560	
b	Phải thu của khách hàng dài hạn				
4	Phải thu khác				
		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	4.320.895.007	0	4.865.712.853	0
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
	- Phải thu người lao động	308.699.073		6.000.000	
	- Phải thu khác	4.012.195.934		4.859.712.853	
b	Dài hạn	-	-	-	-
	Cộng	4.320.895.007	-	4.865.712.853	-
5	Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)				
		Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a	Tiền và các khoản tương đương tiền				
b	Hàng tồn kho				
c	Tài sản cố định				
d	Tài sản khác				
6	Nợ xấu				
		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
			Đối tượng nợ		Đối tượng nợ
7	Hàng tồn kho				
		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	- Nguyên liệu, vật liệu	14.145.435.755		13.017.099.379	
	- Công cụ, dụng cụ	210.522.469		98.810.469	
	- Chi phí SXKD dở dang	141.672.083.093		50.562.446.392	
	- Thành phẩm	165.657.048.307		123.103.719.352	
	Cộng	321.179.752.537		186.276.738.505	
8	Tài sản dở dang dài hạn				
		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang	-			
	- Mua sắm	299.541.233		39.198.538	
	- XDCB	8.277.708.118		6.754.672.649	
	- Sửa chữa	-			
	Cộng	8.577.249.351	-	6.793.871.187	-
				Đầu năm	

9 - Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	148.765.779.322	294.274.551.503	625.927.946.615	7.920.976.619	2.490.262.678	1.070.379.536.737
- Mua trong năm		3.301.174.053	-	-	120.000.000	3.421.174.053
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.307.386.363	-	-	-	-	3.307.386.363
- Thanh lý	-	-	5.756.788.958	272.712.667	-	6.029.501.625
- Do nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
số dư cuối năm	152.073.165.685	297.575.725.556	620.171.157.657	7.648.263.952	2.610.262.678	1.080.078.595.528
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	94.533.387.964	256.227.711.461	551.971.895.872	6.454.618.386	2.490.262.678	913.677.896.361
- Khấu hao trong năm	2.466.319.881	8.559.437.597	13.568.727.593	308.289.682	15.696.154	24.918.470.707
Tr.đó : Do trích khấu hao	2.466.319.881	8.559.437.597	13.568.727.593	308.289.682	15.696.154	24.918.470.707
Hao mòn TS PLCC + Nguồn cấp	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	5.756.788.958	272.712.667	-	6.029.501.625
- Nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
số dư cuối năm	96.999.707.645	266.787.149.058	559.783.834.507	6.490.195.401	2.505.978.832	932.566.865.443
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	54.232.391.358	38.046.840.042	73.956.050.743	1.466.358.233	-	165.701.640.376
- Tại ngày cuối năm	55.073.458.040	30.788.576.498	60.387.323.150	1.158.068.551	104.303.846	147.511.730.085

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 35.537.012.646

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Bóc đất XDCB	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	412.601.645			0	0	150.000.000	220.000.000	782.601.645
- Mua trong năm						-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tặng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-		-
- Giảm khác (Do chuyển đổi thành C	-							-
số dư cuối năm	412.601.645			0	0	150.000.000	220.000.000	782.601.645
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	412.601.645			0	0	73.118.280	179.501.437	665.221.362
- Khấu hao trong năm						12.500.000	11.000.000	23.500.000
- Thanh lý nhượng bán							-	-
- Giảm khác (Do chuyển đổi thành C	-					-		-
số dư cuối năm	412.601.645			0	0	85.618.280	190.501.437	688.721.362
Giá trị còn lại của TSCĐ VH								
- Tại ngày đầu năm	-			-	-	76.881.720	40.498.563	117.380.283
- Tại ngày cuối năm	-			-	-	64.381.720	29.498.563	93.880.283

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13 Chi phí trả trước		Cuối năm		Đầu năm			
a	Ngắn hạn	1.948.263.858	0	12.386.341.172			
	- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-					
	- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-					
	- Chi phí đi vay	-					
	- Các khoản khác	1.948.263.858	-	12.386.341.172			
	+ Vay tư chờ phân bổ	1.948.263.858		12.386.341.172			
b	Dài hạn	24.923.301.702	-	24.916.190.495	-		
	- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-					
	- Chi phí mua bảo hiểm	-					
	- Các khoản khác	24.923.301.702		24.916.190.495			
	+ CCDC (bộ đảm) chờ phân bổ năm 2013	82.826.662		141.237.913			
	+ CCDC (Hệ thống giao bán trực tuyến 2013)	99.968.750		142.812.500			
	+ SCL hoàn thành năm 2014	12.480.446.314		16.640.393.086			
	+ Phân bổ bán ghế đồ dùng VP năm 2014 (Theo BBKtoán)	142.875.000		178.593.750			
	+ Phân bổ xe máy xuất dùng cho KCS(theo BBKtoán)	7.348.865		9.553.523			
	+ CCDC năm 2014	214.060.365		244.640.417			
	+ SCL hoàn thành năm 2015	3.156.915.011					
	- Chi phí môi trường thuộc PA cải tạo MT (Nguồn MTTT)	2.464.036.587		2.464.036.587			
	- CP đến bù đất P. vụ đổ thải 2013-2015	584.240.938		778.987.918			
	- CP thuê lập Dán ĐTPT mở giai đoạn 2012-2018	178.517.727		267.776.591			
	- CP thuê lập Dán và duy trì PTSX 2012-2018	61.798.548		98.877.677			
	- CP thuê lập Dán Đính công suất mở 2012-2018	853.448.655		947.103.867			
	- Chi phí thuê Cty TNHH ITV Lâm nghiệp trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng từ 2014 đến năm 2017	2.594.818.280		3.001.974.666			
	Cộng(a+b)	26.871.565.560	-	37.302.531.667	-		
14	Tài sản khác	Cuối năm		Đầu năm			
a	Ngắn hạn						
b	Dài hạn	210.481.414		210.481.414			
	- Tài sản thuê thu nhập ổn định	210.481.414		210.481.414			
	Cộng	210.481.414		210.481.414			
15	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm	Đầu năm		
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	131.348.693.801	131.348.693.801	45.008.700.893		86.339.992.908	86.339.992.908
		0					
b	Vay dài hạn	21.875.000.000	21.875.000.000			21.875.000.000	21.875.000.000
	Cộng	153.223.693.801	153.223.693.801	45.008.700.893	0	108.214.992.908	108.214.992.908
c	Các khoản nợ thuê tài chính						
d	Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm			
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d	Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						
16	Phải trả người bán	Cuối năm		Đầu năm			
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	178.793.095.956	0	203.601.317.049	-		
	- Đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	36.279.877.637	-	38.854.801.926	-		
	+ XN Vay tư Hàn Gas- Cty CP Vay tư -TKV	36.279.877.637					
	+ Cty TNHH ITV Tuấn Minh	0		38.854.801.926			
	- Phải trả cho các đối tượng khác	142.513.218.319		164.746.515.123			
b	Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	-	0	-		
	Cộng	178.793.095.956	-	203.601.317.049	-		

c		Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
17	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước				
a	Phải nộp				
	- Thuế GTGT	9.707.615.520	19.267.820.560	22.927.099.817	6.048.336.263
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.147.510.952	4.972.391.898	6.647.510.952	1.472.391.898
	- Thuế thu nhập cá nhân	-123.289.013	228.011.393	104.722.380	0
	- Thuế tài nguyên	4.640.248.812	59.748.428.930	50.245.040.212	14.143.637.530
	- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	0
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.550.085.000	25.132.324.000	24.690.335.000	1.992.074.000
	Cộng	18.922.171.271	109.351.976.781	104.617.708.361	23.656.439.691
b	Phải thu				
	- Thuế thu nhập cá nhân				
	Cộng	-	-	-	-
18	Chi phí phải trả	Cuối năm			Đầu năm
a	Ngắn hạn	112.000.000.000			0
	- Các khoản trích trước khác	112.000.000.000			0
	+ Trích trước chi tiêu công nghệ	112.000.000.000			-
b	Dài hạn				
	Cộng	112.000.000.000			-
19	Phải trả khác	Cuối năm			Đầu năm
a	Ngắn hạn	11.640.224.104			15.166.427.221
	- Kinh phí công đoàn	233.237.315			41.382.625
	- Bảo hiểm xã hội	726.223.654			
	- Bảo hiểm y tế (đó lại Công ty)	129.723.927			129.718.927
	- Bảo hiểm thất nghiệp	45.355.103			
	- Kinh phí Đảng	276.325.962			311.898.618
	- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn				
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.400.293.476			9.418.659.661
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	829.064.667			5.264.767.390
	Cộng	11.640.224.104			15.166.427.221
b	Dài hạn				
20	Doanh thu chưa thực hiện				
21	Phát hành trái phiếu				
22	Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
23	Dự phòng phải trả		Cuối năm	Đầu năm	
a	Ngắn hạn		34.760.218.421	42.161.754.721	
	- Dự phòng phải trả khác		34.760.218.421	42.161.754.721	
	+ Trích trước chi phí sử dụng thương hiệu VINACOMIN		1.597.059.300		
	+ Trích trước quyền khai thác khoáng sản		33.163.159.121	42.161.754.721	
	Cộng		34.760.218.421	42.161.754.721	
b	Dài hạn				
24	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	136.497.380.000	-46.818.182		78.693.126.086			13.483.436.696		228.627.124.600
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							15.791.928.618		15.791.928.618
- Tăng khác				679.934.462					679.934.462
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác							679.934.462		679.934.462
Số dư đầu năm nay	136.497.380.000	-46.818.182		79.373.060.548			28.595.430.852		244.419.053.218
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							5.889.567.593		5.889.567.593,0
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối năm nay	136.497.380.000	-46.818.182	0	79.373.060.548	0	0	34.484.998.445	0	250.308.620.811

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (CPNN)	69.613.663.800	69.613.663.800
- Vốn góp của các đối tượng khác (CPPT)	66.883.716.200	66.883.716.200
Cộng	136.497.380.000	136.497.380.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	136.497.380.000	136.497.380.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.744.659.400	17.744.659.400

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.649.738	13.649.738
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.649.738	13.649.738
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.649.738	13.649.738
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.649.738	13.649.738
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.649.738	13.649.738
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	28.595.430.852	28.595.430.852
- Quỹ đầu tư phát triển:	28.595.430.852	28.595.430.852

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
27	Chênh lệch tỷ giá - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	Năm nay	Năm trước
28	Nguồn kinh phí - Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	Năm nay	Năm trước
		13.156.679.600	13.156.679.600
29	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Năm nay	Năm trước
30	Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình,		

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Năm nay	Năm trước
1	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a	Doanh thu - Doanh thu cung cấp dịch vụ	541.509.825.617	515.140.510.545
	Cộng	541.509.825.617	515.140.510.545
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	502.708.083.421	486.387.703.194
	Cộng	502.708.083.421	486.387.703.194
4	Doanh thu hoạt động tài chính (MS21)	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.682.638	35.722.964
	Cộng	23.682.638	35.722.964
5	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	- Lãi tiền vay	1.907.180.258	4.826.076.809
	Cộng	1.907.180.258	4.826.076.809
6	Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	2.583.400.000	17.574.053.180
	- Tiền phạt thu được	17.177.720	66.874.200
	- Các khoản khác	272.541.607	913.869.037
	Cộng	2.873.119.327	18.554.796.417
7	Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	0	6.253.427.811
	- Các khoản khác	320.438.418	273.634.959
	Cộng	320.438.418	6.527.062.770
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	Năm nay	Năm trước
a	<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	+ Tiền lương	6.816.290.200	6.575.926.375
	+ Chi phí khác bằng tiền	20.506.289.109	17.025.622.194
	- Các khoản chi phí QLDN khác		
	+ Nguyên vật liệu	49.859.800	280.111.877
	+ Nhiên liệu	26.912.412	362.652.970
	+ Đông lực	117.032.614	58.347.889
	+ BHXH, KPCĐ	1.030.303.166	983.796.143
	+ Tiền ăn ca	434.276.000	430.648.000
	+ Chi phí đồ dùng văn phòng	202.660.000	93.298.180
	+ Khấu hao TSCĐ	454.070.115	759.324.416
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.997.151	168.979.296
	Cộng	29.778.690.567	26.738.707.340

b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng				
	+ Tiền lương		1.285.709.300	1.482.864.600
	+ Chi phí dịch vụ mua ngoài		254.814.880	243.340.439
	+ Chi phí khác bằng tiền		279.577.558	
- Các khoản chi phí bán hàng khác				
	+ Nguyên vật liệu		-	26.100.000
	+ Nhiên liệu		4.241.455	
	+ BHXH, KPCĐ		195.565.100	166.154.200
	+ Tiền ăn ca		117.480.000	103.136.000
	+ Khấu hao TSCĐ		192.887.134	69.046.685
	+ Chi phí khác bằng tiền			216.822.871
	Cộng		2.330.275.427	2.307.464.795
c Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm trước
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu		140.371.732.356	123.016.162.910
	- Nguyên vật liệu		77.781.995.040	58.212.539.312
	- Nhiên liệu		54.169.763.692	39.082.242.964
	- Động lực		8.419.973.624	5.721.380.634
	Chi phí nhân công		55.753.328.966	57.925.430.843
	- Tiền lương		45.710.251.000	47.342.097.000
	- BHXH, BHYT, KPCĐ		6.905.481.966	7.183.333.843
	- Ăn ca		3.137.596.000	3.200.000.000
	Chi phí khấu hao TSCĐ		24.941.970.707	17.541.178.448
	Chi phí dịch vụ mua ngoài		245.167.945.267	188.765.616.997
	Chi phí khác bằng tiền		204.656.667.561	103.025.402.569
	Cộng		670.891.644.857	490.273.791.767
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm nay	Năm trước
	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.472.391.898	1.180.482.553
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai		Năm nay	Năm trước
2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng			
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		231.673.693.801	370.701.316.414
	- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		231.673.693.801	370.701.316.414
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		186.664.992.908	319.674.833.868
	- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		186.664.992.908	319.674.833.868

IX Những thông tin khác:

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận :
- Thông tin so sánh:
- Thông tin về hoạt động liên tục :
- Những thông tin khác:

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hà Thị Diệp Anh



Ông Lê Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Lưu kế đến quý I năm 2015

PHẦN I : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lưu kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I / Thuế	10	17.372.086.271	21.892.377.084	22.317.471.390	84.219.652.781	79.927.373.361	21.664.365.621
1- Thuế giá trị gia tăng	11	9.707.615.520	6.048.336.263	2.921.666.031	19.267.820.560	22.927.099.817	6.048.336.263
2- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12	0	0	0	0	0	0
3 - Thuế xuất, nhập khẩu	13		0	0	0	0	0
4 - Thuế thu nhập DN năm 2015			1.472.391.898	0	1.472.391.898	0	1.472.391.898
5 - Thuế thu nhập DN năm 2014		3.147.510.952	0	2.147.510.952	3.500.000.000	6.647.510.952	0
6- Thuế TN cá nhân năm 2015			0	0	0	0	0
7- Thuế TN cá nhân năm 2014		-123.289.013	228.011.393	104.722.380	228.011.393	104.722.380	0
8- Thuế TN CN từ cổ tức năm 2014			0	0	0	0	0
10- Thuế tài nguyên 2014		4.640.248.812	14.143.637.530	17.143.572.027	59.748.428.930	50.245.040.212	14.143.637.530
11- Tiền thuế đất năm 2015			0	0	0	0	0
13- Các loại thuế khác	18		0	0	3.000.000	3.000.000	0
+ Thuế môn bài			0	0	3.000.000	3.000.000	0
II / C/khoản phí, lệ phí và khác	30	1.550.085.000	21.992.074.000	21.354.365.000	25.132.324.000	24.690.335.000	1.992.074.000
1- Các khoản phụ thu	31		0	0	0	0	0
2- Phí quyền khai thác khoáng sản	32		20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	0
3- Phí bảo vệ môi trường 2014	33	1.550.085.000	1.992.074.000	1.354.365.000	5.132.324.000	4.690.335.000	1,992,074,000
4- Các khoản khác	34		0	0	0	0	0
		0	0	0	0	0	0
CỘNG (40=10+30)	40	18.922.171.271	43.884.451.084	43.671.836.390	109.351.976.781	104.617.708.361	23.656.439.691

**Phần II: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI
 THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I/ Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	14.864.705.406	38.540.148.176
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại và ko được khấu trừ(13+14+15+16)	12	14.864.705.406	38.540.148.176
Trong đó : a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	14.864.705.406	38.540.148.176
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	0	0
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15	0	0
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	0	0
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	0	0
II/ Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	0	0
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	0	0
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	0	0
III/ Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31	0	0
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32	0	0
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33	0	0
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán ND còn phải nộp đầu kỳ	40	2.921.666.031	9.707.615.520
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	20.913.041.669	57.807.968.736
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	14.864.705.406	38.540.148.176
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0	0
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0	0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	2.921.666.031	22.927.099.817
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	6.048.336.263	6.048.336.263

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thị Diệp Anh



Ông Thế Minh